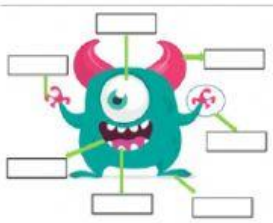
# Unit 6: MY NECK, MY SHOULDERS

*Write the items below in English.*



**VOCABULARY**

| English | Vietnamese |
|---|---|
| 1. | cái tay |
| 2. | cái lưng |
| 3. | cái tai |
| 4. | cái bàn chân |
| 5. | cái bàn tay |
| 6. | cái đầu |
| 7. | cái chân |
| 8. | cái miệng |
| 9. | cái cổ |
| 10. | cái mũi |
| 11. | cái vai |
| 12. | cái bụng |
| 13. | 1 cái răng |
| 14. | con quái vật |
| 15. | người chơi |
| 16. | người máy |

LIVEWORKSHEETS